

Số: 55/QĐ-TTYT

Tân Sơn, ngày 09 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai giá thuốc, vật tư y tế năm 2025
tại Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN SƠN

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2975/QĐ-SYT ngày 13/07/2017 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc ban hành “Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và công chức, viên chức trong các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-SYT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu - Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc tập trung năm 2023-2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Lần 1) ;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-SYT ngày 18/01/2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 04: Gói thầu vị thuốc cổ truyền thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung năm 2023-2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-SYT ngày 18/01/2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung năm 2023-2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 1215/QĐ-SYT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kết bổ sung Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc tập trung năm 2023-2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính kế toán Trung tâm y tế huyện Tân Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giá thuốc, vật tư y tế năm 2025 tại Trung tâm y tế huyện Tân Sơn (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Đăng trên trang thông tin điện tử của Trung tâm y tế huyện Tân Sơn; In đóng quyển treo tại quầy thu ngân, Khoa dược - vật tư trang thiết bị y tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 45/QĐ-TTT ngày 06/02/2023.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng tài chính kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Sở Y tế (b/c);
- Lưu: VT; TCKT.



GIÁM ĐỐC

Bùi Xuân Khánh

**BẢNG GIÁ THUỐC, VẬT TƯ Y TÊ**

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
THUỐC TÂN DƯỢC			
1	Glucose (Dextrose (Glucose 5% - 500ml))	Chai	20.000
2	Glucose (Glucose 10% (10g/100ml-500ml))	Chai	9.894
3	Glucose (Glucose 5% (5g/100ml-500ml))	Chai	8.579
4	Ringer lactat (Lactated Ringer's Injections (Ringer lactat, 500ml))	Chai	19.500
5	Acid amin + glucose + lipid (MG-TAN Inj. (Acid amin + glucose + lipid, 11,3%+11%+20%)-960ml)	Túi	614.250
6	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) (Natri bicarbonat 1,4% - 500ml.)	Chai	40.000
7	Natri clorid (Natri clorid 0,9% - 1000ml*)	Chai	14.910
8	Natri clorid (Natri clorid 0,9% - 500ml)	Chai	8.400
9	Paracetamol (Paracetamol Kabi 1000 (1000mg/100ml))	Chai	9.965
10	Ringer lactat (Ringer lactate - 500ml)	Chai	8.479
11	Acid amin* (Amiparen – 5 (Acid amin*, 5% - 200ml))	Chai	53.000
12	Magnesi sulfat (Magnesi-BFS 15% (Magnesi sulfat) 750mg/5ml)	Ống	3.700
13	Nhũ dịch lipid (Smoflipid 20% - 100ml)	Chai	97.000
14	Nhũ dịch lipid (Smoflipid 20% (Nhũ dịch lipid, 250ml))	Chai	144.000
15	Gliclazid + Metformin (Melanov-M (Gliclazid + Metformin) 80mg + 500mg)	Viên	3.797
16	Nước cất pha tiêm (Nước cất pha tiêm 10 ml)	Ống	690
17	Oxy được dụng (Oxy được dụng bình 10L)	Lít	30
18	Oxy được dụng (Oxy được dụng bình 40L)	Lít	14
19	Paracetamol (Parazacol 250 (Paracetamol, 250mg))	Gói	1.750
20	Sorbitol 3%	Can	145.000
21	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan (Theresol (Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan))	Gói	1.750
22	Kẽm gluconat (A.T Zinc Siro (Kẽm gluconat, 10mg/5ml - 100ml))	Chai	15.750
23	Alteplase (Actilyse (Alteplase, 50mg))	Lọ	10.323.588
24	Adrenalin (Adrenalin, 1mg/1ml)	Ống	1.197
25	Alfuzosin (Alanboss XL 10 (Alfuzosin, 10mg))	Viên	7.245
26	Alpha chymotrypsin (Alpharusa (Alpha chymotrypsin, 4,2mg))	Viên	670
27	Carbocistein (Anpemux (Carbocistein 250mg))	Viên	1.000
28	Piracetam (Apratam (Piracetam, 400mg))	Viên	1.600

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
29	Atorvastatin (Atorpa 30 (Atorvastatin 30mg))	Viên	1.900
30	Atropin (sulfat) (Atropin Sulphat, 0,25mg/ml)	Ống	430
31	Levothyroxin (muối natri) (Berlthyrox 100 (Levothyroxin (muối natri), 100mcg))	Viên	535
32	Furosemid (BFS-Furosemide 40mg/4ml.)	Ống	9.450
33	Nicardipin (BFS-Nicardipin, 10mg/10ml)	Lọ	84.000
34	Tranexamic acid (BFS-Tranexamic 500mg/10ml)	Ống	14.000
35	Ketoconazol (Bikozol (Ketoconazol, 100mg))	Tuýp	3.087
36	Calci clorid (Calci clorid 500mg/ 5ml.)	Ống	868
37	Acetylsalicylic acid (Camzitol (Acetylsalicylic acid,100mg))	Viên	2.900
38	Levodopa + carbidopa (Carbidopa/Levodopa tablets 10/100 mg)	Viên	2.900
39	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel (Clopalvix Plus (Acetylsalicylic acid+ clopidogrel, 75mg + 75mg))	Viên	1.910
40	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel (Clopias (Acetylsalicylic acid+ clopidogrel) 100mg + 75mg)	Viên	1.995
41	Colchicin (Colchicina Seid 1mg Tablet.)	Viên	5.400
42	Kẽm gluconat (Conipa Pure (Kẽm gluconat,70mg/10ml))	Ống	4.500
43	Carbocistein (Cynamus 125mg/5ml (Carbocistein))	Ống	2.900
44	Diosmin + hesperidin (Daflon 1000mg (Diosmin + hesperidin, 900mg + 100mg))	Viên	6.320
45	Trihexyphenidyl (hydroclorid) (Danapha-Trihex 2 (Trihexyphenidyl (hydroclorid),2mg))	Viên	115
46	Diphenhydramin (Dimedrol (Diphenhydramin,10mg/ml))	Ống	470
47	Levothyroxin (muối natri) (Disthyrox (Levothyroxin (muối natri),100mcg))	Viên	294
48	Dobutamin (Dobutamin-BFS (Dobutamin 250mg/5ml))	Ống	55.500
49	Dolutegravir (tương đương Dolutegravir natri 52,6mg) 50mg; Lamivudine 300mg; Tenofovir disoproxil fumarate (tương đương Tenofovir disoproxil 245mg) 300mg (Dolutegravir, Lamivudine	Viên	2.651
50	Paracetamol (Dopagan 500mg (Paracetamol))	Viên	231
51	Drotaverin clohydrat (Drotusc Forte (Drotaverin clohydrat,80mg))	Viên	1.050
52	Paracetamol (Effergal (Paracetamol, 80mg))	Gói	1.938
53	Ethambutol (Ethambutol 400 mg)	Viên	1.300
54	Ethambutol HCl (Ethambutol 400mg)	Viên	1.300
55	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin (Euquimol (Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin) 160mg + 1mg + 2,5mg)	Gói	2.500
56	Paracetamol (Falgankid 160 (Paracetamol, 160mg/10ml - 10ml))	Ống	3.150

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
57	Fexofenadin (Fexofenadin OD DWP 60 (Fexofenadin, 60mg))	Viên	840
58	Salmeterol+ fluticason propionat (Forair 250 (Salmeterol+ fluticason propionat,25mcg/liều + 250mcg/liều))	Ống	90.700
59	Metformin (Fordia MR (Metformin,500mg))	Viên	795
60	Furosemid (Furosemidum Polpharma (Furosemid,10mg/ml))	Ống	4.400
61	Thiamazol (Glockner-10 Methimazole, 10mg))	Viên	1.890
62	Glibenclamid + metformin (Glumeben 500mg/5mg (Glibenclamid + metformin,5mg + 500mg))	Viên	1.800
63	Metformin (Glumeform 1000 XR (Metformin,1000mg))	Viên	1.850
64	Ambroxol (Habroxol (Ambroxol,15mg/5ml - 100ml))	Lọ	28.000
65	Tranexamic acid (Haemostop (Tranexamic acid, 250mg/5ml))	Ống	6.780
66	Haloperidol (Haloperidol 0,5%)	Ống	2.100
67	Haloperidol (Haloperidol DWP 5mg)	Viên	441
68	Heparin (natri) (Heparin 25.000IU/5ml)	Lọ	199.500
69	Misoprostol (Heraprostol (Misoprostol,200mcg))	Viên	3.550
70	Kali clorid (Kaleorid (Kali clorid, 600mg))	Viên	2.100
71	Kali clorid (Kali Clorid - 500mg)	Viên	800
72	Kali clorid (Kali clorid 10% - 1g/10ml)	Ống	1.678
73	Kali clorid (Kali clorid 10% - 500mg/5ml)	Ống	1.050
74	Levothyroxin (muối natri) (Levothyrox (Levothyroxin (muối natri), 50mcg))	Viên	1.007
75	Lidocain (hydroclorid) (Lidocain, 40mg/2ml)	Ống	405
76	Piracetam (Lifecita 400 (Piracetam, 400mg))	Viên	1.200
77	Piracetam (Lifecita 800 DT. (Piracetam,800mg))	Viên	4.600
78	Loratadin (LoratadineSPM 5mg (ODT).)	Viên	1.000
79	Lovastatin (Lovastatin 20mg)	Viên	1.448
80	Magnesi sulfat (Magnesi-BFS 15% (Magnesi sulfat /50mg/5ml - 5ml))	Ống	3.700
81	Aciclovir (Mediplex (Aciclovir, 800mg))	Viên	8.400
82	Ondansetron (Medloda 8 (Ondansetron, 8mg/4ml))	Ống	14.500
83	Ambroxol (Medovent 30mg (Ambroxol))	Viên	1.520
84	Gliclazid + metformin (Melanov-M(Gliclazid + metformin,80mg + 500mg))	Viên	3.800
85	Metformin (Métforilex MR (Metformin) 500mg)	Viên	895
86	Methyl ergometrin (maleat) (Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml.)	Ống	18.900

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
87	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan (Meyerexcold (Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan,650mg + 10mg + 20mg))	Viên	2.100
88	Thiamazol (Mezamazol (Thiamazol,5mg))	Viên	525
89	Gabapentin (Mezapentin 600 (Gabapentin,600mg))	Viên	1.995
90	Bambuterol (Mezaterol 20 (Bambuterol,20mg))	Viên	1.785
91	Fenofibrat (Mibefen NT 145 (Fenofibrat,145mg))	Viên	3.150
92	Alverin (citrat) + simethicon (Nady-spasmyl (Alverin (citrat) + simethicon,60mg + 80mg))	Viên	1.500
93	Drotaverin clohydrat (No-Spa 40mg/2 ml (Drotaverin clohydrat))	Ống	5.306
94	Nước cất pha tiêm (Nước cất ống nhựa - 5ml)	Ống	435
95	Paracetamol (Ocezuzi (Paracetamol, 500mg))	Viên	1.100
96	Ondansetron (Ondanov 4mg Injection (Ondansetron,4mg/2ml))	Ống	6.985
97	Oxytocin (Oxytocin injection BP 10 Units - 10UI/1ml)	Ống	9.350
98	Paracetamol (Parazacol 750)	Lọ	29.500
99	Paracetamol (Partamol eff. (Paracetamol, 500mg))	Viên	1.400
100	Glimepirid + metformin (PERGLIM M-1.(Glimepirid + metformin,1mg + 500mg))	Viên	2.600
101	Glimepirid + metformin (Perglim M-2 (Glimepirid + metformin,2mg + 500mg))	Viên	3.000
102	Piroxicam (Piroxicam 2%)	Ống	3.465
103	Piroxicam (Piroxicam ODT DWP 20mg)	Viên	2.499
104	Piracetam (Pracetam 400 CAP)	Viên	980
105	Pravastatin (Pravastatin DWP 30mg)	Viên	2.499
106	Sắt fumarat + acid folic (Prodertonic (Sắt fumarat + acid folic 182mg + 0,5mg))	Viên	630
107	Propylthiouracil (Propylthiouracil, 50mg)	Viên	320
108	Simvastatin + ezetimibe (Ridolip s 10/40 (Simvastatin + ezetimibe,40mg + 10mg))	Viên	4.900
109	Eperison (Ryzonal (Eperison,50mg))	Viên	500
110	Sắt fumarat + acid folic (Satavit (Sắt fumarat + acid folic, 162mg + 750mcg))	Viên	833
111	Tenofovir (TDF) (SaVi Tenofovir 300 (Tenofovir (TDF), 300mg))	Viên	2.645
112	Insulin người trộn, hỗn hợp (SCILIN M30 (30/70), 40UI/ml)	Lọ	104.000

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
113	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian (Scilin N (Insulin người tác dụng trung bình, trung gian, 40IU/ml-10ml))	Lọ	104.000
114	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Scilin R, 40IU/ml-10ml)	Lọ	104.000
115	Flunarizin (Sibendina (Flunarizin, 10mg))	Viên	2.450
116	Sulfadiazin bạc (Silvirin (Sulfadiazin bạc, 1% tl/tl))	Tuýp	14.700
117	Silymarin (Silygamma (Silymarin, 150mg))	Viên	4.500
118	Sorbitol (Sorbitol 3%)	Can	145.000
119	Metformin (Stimufer (Metformin, 750mg))	Viên	1.900
120	Gabapentin (Tebantin 300mg (Gabapentin))	Viên	4.500
121	Povidon iodine (TP Povidon iod 7,5% - 100ml)	Lọ	16.000
122	Rifampicin + Isoniazid (Turbe)	Viên	1.748
123	Rifampicin + isoniazid (Turbe (Rifampicin + isoniazid) 150mg + 100mg)	Viên	1.748
124	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid (Turbezid)	Viên	2.798
125	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid (Turbezid (Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid) 150mg + 75mg + 400mg)	Viên	2.798
126	Thiamazol (Thyrozol (Thiamazol, 5mg))	Viên	1.400
127	Atropin (sulfat) (Uni-Atropin, 10mg/ml - 0,5ml)	Ống	12.600
128	Drotaverin clohydrat (Vinopa (Drotaverin clohydrat, 40mg/2ml))	Ống	2.190
129	Oxytocin (Vinphatoxin (Oxytocin, 10UI/1ml))	Ống	6.300
130	Oxytocin (Vinphatoxin (Oxytocin, 5IU/1ml))	Ống	2.730
131	Acetyl leucin (Vintanil (Acetyl leucin, 500mg/5ml))	Ống	12.600
132	Methyl ergometrin (maleat) (Vingomin (Methyl ergometrin (maleat), 0,2mg/1ml))	Ống	11.540
133	Tinh bột este hóa (Volulyte 6%)	Túi	84.900
134	Insulin người trộn, hỗn hợp (Wosulin-30/70 (Insulin người trộn, hỗn hợp) 40IU/ml - 10ml)	Lọ	92.000
135	Tamsulosin hydroclorid (Xalgetz 0,4mg (Tamsulosin hydroclorid, 0,4mg))	Viên	2.920
136	Iobitridol (Xenetix 300 (Iobitridol, 65,81g/100ml - 50ml))	Lọ	266.750
137	Salbutamol (sulfat) (Zensalbu nebulas 2.5)	Ống	4.410
138	Amoxicilin + acid clavulanic (Axuka (Amoxicilin + acid clavulanic, 1000mg + 200mg))	Lọ	40.654
139	Ciprofloxacin (Basmicin 200 (Ciprofloxacin, 200mg/20ml))	Lọ	49.350
140	Cefoperazon* (Cefopefast 1000 (Cefoperazon*, 1000mg))	Lọ	41.800

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
141	Cefoperazon (Cefoperazone 0,5g)	Lọ	33.000
142	Ceftizoxim (Ceftizoxime 1g)	Lọ	41.800
143	Cefuroxim (Cefuroxim 1g)	Lọ	38.400
144	Cefuroxim (Cefuroxime 125mg/5ml (40g/60ml))	Lọ	39.816
145	Cefalexin (Cephalexin 500 mg)	Viên	2.720
146	Cefalexin (Cephalexin 750)	Viên	2.515
147	Amoxicilin + acid clavulanic (Clamogentin 0,5/0,1 (Amoxicilin + acid clavulanic))	Lọ	18.800
148	Levofloxacin (Cravit 1.5% (Levofloxacin,15mg/ml))	Lọ	115.999
149	Cefepim* (Dicifepim 0,5g (Cefepim*))	Lọ	41.000
150	Tobramycin (Eyetrobin 0,3% (Tobramycin,3mg/ml - 5ml))	Lọ	33.490
151	Cefixim (Fabafixim 200 DT.(Cefixim,200mg))	Viên	6.200
152	Amoxicilin (Fabamox 500 DT (Amoxicilin) 500mg)	Viên	2.120
153	Linezolid* (Forlen (Linezolid*,600mg))	Viên	17.000
154	Fosfomicin* (Fosmitic (Fosfomicin*,30mg/1ml - 5ml))	Lọ	45.000
155	Gentamicin (Gentamicin 80mg)	Ống	1.020
156	Tinidazol (Gludazim (Tinidazol,400mg/100ml))	Lọ	24.475
157	Cefpodoxim (Imedoxim 100 (Cefpodoxim, 100mg))	Gói	9.000
158	Imipenem + Cilastatin (Imipenem Cilastatin Kabi (Imipenem + Cilastatin,500mg + 500mg))	Lọ	64.940
159	Amikacin* (JW Amikacin 500mg/100ml Injection)	Chai	50.484
160	Spiramycin + metronidazol (Kitaro (Spiramycin + metronidazol) 750.000IU + 125mg)	Viên	3.180
161	Levofloxacin (Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml)	Chai	63.000
162	Neomycin + polymyxin B + dexamethason (Maxitrol (Neomycin + polymyxin B + dexamethason,(1mg + 3500IU + 6000IU)/1ml - 5ml))	Lọ	41.800
163	Metronidazol (Metronidazol DWP 375mg)	Viên	483
164	Metronidazol (Metronidazol Kabi 500mg/100ml)	Chai	5.859
165	Ofloxacin (Ofloxacin 0,3% - 6ml)	Lọ	9.500
166	Ofloxacin (Ofloxacin 200mg - 100ml)	Lọ	88.000
167	Nystatin + neomycin + polymyxin B (Polygynax (Nystatin + neomycin + polymyxin B,100.000IU + 35.000IU + 35.000IU))	Viên	9.500
168	Amoxicilin (Pharmox IMP 500 mg (Amoxicilin,500mg))	Viên	2.350
169	Cefuroxim (Receant (Cefuroxim) 750mg)	Lọ	14.910
170	Ciprofloxacin (Relipro 400 (Ciprofloxacin,400mg/200ml))	Túi	51.000

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
171	Spiramycin + metronidazol (Rodogyl (Spiramycin + metronidazol, 750.000IU + 125mg))	Viên	6.800
172	Ampicilin + sulbactam (Senitram 2g/1g (Ampicilin + sulbactam, 2g + 1g))	Lọ	54.000
173	Cefoperazon + sulbactam* (Sulraapix 1,5g (Cefoperazon + sulbactam*, 1g + 0,5g))	Lọ	76.000
174	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) (Tenamyd - Ceftazidime 1000)	Lọ	19.488
175	Amoxicilin + acid clavulanic (Tranfaximox (Amoxicilin + acid clavulanic, 250mg + 125mg))	Viên	6.900
176	Cefoperazon* (Trikafezon 2g (Cefoperazon) 2000mg)	Lọ	57.000
177	Nystatin + neomycin + polymyxin B (Valygyno (Nystatin + neomycin + polymyxin B, 100.000UI + 35.000UI + 35.000UI))	Viên	3.780
178	Vancomycin (Vecmid 1gm (Vancomycin, 1000mg))	Lọ	79.000
179	Amoxicilin + acid clavulanic (Vigentin 250mg/31,25mg (Amoxicilin + acid clavulanic))	Gói	2.940
180	Amoxicilin + acid clavulanic (Vigentin 500/62,5 DT. (Amoxicilin + acid clavulanic, 500mg + 62,5mg))	Viên	8.400
181	Nystatin + neomycin + polymyxin B (Vigisup Susp. Soft Capsule (Nystatin + neomycin + polymyxin B, 35000IU + 100000IU + 35000IU))	Viên	7.211
182	Cefoperazon + sulbactam* (Vitabactam (Cefoperazon + sulbactam*, 1g + 1g))	Lọ	50.000
183	Cefazolin (Zoliicef (Cefazolin, 1g))	Lọ	17.400
184	Lidocain (hydroclorid) (Falipan (Lidocain (hydroclorid), 20mg/1ml))	Ống	15.200
185	Propofol (Fresofol 1% MCT/LCT 20ml)	Ống	25.140
186	Lidocain HCl + Adrenalin (Lidonalin (Lidocain HCl + Adrenalin) 36mg+18mcg/1,8ml)	Ống	4.410
187	Nor- adrenalin (Linanrex (Nor- adrenalin, 1mg/1ml))	Ống	25.800
188	Bupivacain hydroclorid (Marcaine Spinal Heavy (Bupivacain hydroclorid, 0.5% (5mg/ml) - 4ml))	Ống	37.872
189	Atracurium besylat (Notrixum (Atracurium besylat, 25mg/2,5ml))	Ống	27.000
190	Propofol (Propofol - Lipuro 0.5% (5mg/ml).)	Ống	95.000
191	Bupivacain hydroclorid (Regivell (Bupivacain hydroclorid, 5mg/ml))	Ống	19.499
192	Rocuronium bromid (Rocuronium 50mg (Rocuronium bromid, 50mg/5ml))	Ống	43.000
193	Rocuronium bromid (Rocuronium Kabi 10mg/ml)	Lọ	46.400

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
194	Sevofluran (Seaoflura (Sevofluran, 100%/250ml))	Ml	6.153
195	Fentanyl (Thuốc tiêm Fentanyl citrate)	Ống	11.000
196	Vitamin B1 + B6 + B12 (3BTP (Vitamin B1 + B6 + B12, 100mg + 200mg + 200mcg))	Viên	1.200
197	Vitamin C (A.T Ascorbic syrup (Vitamin C,100mg/5ml))	Chai	12.600
198	Vitamin D3 (Babi B.O.N (Vitamin D3,400IU/0,4ml))	Lọ	37.000
199	Calci carbonat + vitamin D3 (Caldıhasan (Calci carbonat + vitamin D3) 1250mg + 125IU)	Viên	840
200	Vitamin B1 + B6 + B12 (Vitamin 3B extra.)	Viên	1.143
201	Vitamin A + D (Vitamin AD (Vitamin A + D 4.000IU + 400IU).)	Viên	599
202	Vitamin B1 (Vitamin B1, 100mg/1ml)	Ống	625
203	Vitamin B1 (Vitamin B1, 25mg/1ml)	Ống	567
204	Vitamin B6 (Vitamin B6 (Vitamin B6, 100mg/1ml))	Ống	466
205	Vitamin C (Vitamin C - OPC 100mg Hương cam)	Viên	798
206	Vitamin K (Vitamin K, 5mg/1ml)	Ống	3.570
207	Vitamin K1 (Vitamin K1 1 mg/1ml)	Ống	996
208	Kẽm gluconat (Zinc-kid inmed (Kẽm gluconat 70mg/3g))	Gói	3.120
209	Candesartan + hydrochlorothiazid (Acantan HTZ 8-12.5 (Candesartan + hydrochlorothiazid,8mg + 12,5mg))	Viên	3.066
210	Losartan + hydrochlorothiazid (Agilosart - H 100/12,5 (Losartan + hydrochlorothiazid) 100mg + 12,5mg)	Viên	1.995
211	Amlodipin+ atorvastatin (Amdepin Duo (Amlodipin+Atorvastatin) 5mg + 10mg)	Viên	3.800
212	Ramipril (Beynit 5 (Ramipril) 5mg)	Viên	2.289
213	Amiodaron (hydroclorid) (BFS-Amiron (Amiodaron (hydroclorid),150mg/3ml))	Lọ	24.000
214	Digoxin (DigoxineQualy (Digoxin,0,25mg))	Viên	650
215	Clopidogrel (Ediwel (Clopidogrel, 75mg))	Viên	2.000
216	Spironolacton (Entacron 25 (Spironolacton, 25mg))	Viên	1.600
217	Spironolacton (Entacron 50 (Spironolacton))	Viên	2.310
218	Telmisartan + hydrochlorothiazid (Mibetel HCT (Telmisartan + hydrochlorothiazid) 40mg + 12.5mg)	Viên	3.990
219	Nicardipin (Nicardipine Aguettant 10mg/10ml (Nicardipin))	Ống	124.999
220	Nicorandil (Nicomen Tablets 5mg (Nicorandil,5mg))	Viên	3.420
221	Ivabradin (Nisten (Ivabradin, 5mg))	Viên	2.700

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
222	Nicorandil (Pecrandil 5 (Nicorandil) 5mg)	Viên	1.743
223	Pravastatin (Pravastatin DWP 5mg)	Viên	1.134
224	Losartan (Pyzacar 25 mg (Losartan 25mg))	Viên	1.890
225	Losartan + hydrochlorothiazid (Sastan-H (Losartan + hydrochlorothiazid,25mg + 12,5mg))	Viên	2.504
226	Losartan (SaVi Losartan 100 (Losartan,100mg))	Viên	3.020
227	Perindopril + indapamid (SaViDopril Plus (Perindopril + indapamid,4mg + 1,25mg))	Viên	1.850
228	Methyldopa (Thyperopa forte (Methyldopa,500mg))	Viên	1.785
229	Valsartan (Valsartan Stella 40 mg (Valsartan,40mg))	Viên	3.500
230	Acenocoumarol (Vincerol 1mg (Acenocoumarol))	Viên	382
231	Perindopril + indapamid (Viritin plus 2/0,625 (Perindopril + indapamid,2mg + 0,625mg))	Viên	1.800
232	Bisoprolol (Zentobiso 10.0mg (Bisoprolol,10mg))	Viên	6.500
233	Esomeprazol (A.T Esomeprazol 20 inj (Esomeprazol 20mg))	Lọ	19.005
234	Pantoprazol (Axitan 40mg (Pantoprazol, 40mg))	Viên	1.020
235	Bacillus subtilis (Baci-subti (Bacillus subtilis $\geq 10^8$ CFU/500mg))	Viên	2.950
236	Famotidin (BFS-famotidin - 20mg/2ml)	Lọ	35.153
237	Bacillus subtilis (Biosubtyl II (Bacillus subtilis, 10^7 - 10^8 CFU/250mg))	Viên	1.450
238	Guaiazulen + dimethicon (Dimagel (Guaiazulen + dimethicon,4mg + 300mg))	Viên	4.000
239	Macrogol (Forlax (Macrogol,10g))	Gói	4.275
240	Lactobacillus acidophilus (LACBIOSYN (Lactobacillus acidophilus, 10^8 CFU))	Viên	1.420
241	Lactulose (Laevolac (Lactulose,10g/15ml))	Gói	2.688
242	Loperamid (loperamid 2mg)	Viên	132
243	Papaverin hydroclorid (Papaverin 2%(Papaverin hydroclorid,40mg/2ml))	Ống	1.995

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
244	Famotidin (Quamatel (Famotidin, 20mg))	Lọ	59.000
245	Lansoprazol (Scolanzo (Lansoprazol,15mg))	Viên	5.000
246	Diosmectit (Smecta (Diosmectit, 3g))	Gói	3.475
247	Sorbitol (Sorbitol 5g)	Gói	436
248	Esomeprazol (Stadnex 40 CAP (Esomeprazol,40mg))	Viên	6.500
249	Diosmin + Hesperidin (Venokern 500mg (Diosmin + Hesperidin,450mg + 50mg))	Viên	3.192
250	Chè dây (Ampelop (Chè dây, 625mg))	Viên	1.278
251	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo (An thần ích trí (Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo))	Viên	1.990
252	Mộc hương, Hoàng liên (An vị tràng TW3.)	Viên	840
253	Kim tiền thảo (Bài thạch Vinaplant (Kim tiền thảo, 200mg (2,5g)))	Viên	650
254	Men bia ép tinh chế (Biofil (Men bia ép tinh chế, 4g/10ml))	Ống	2.500
255	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm (Boganic Fort.)	Viên	1.800
256	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm (Boganic.)	Viên	650
257	Đinh lăng, Bạch quả (Hoạt huyết dưỡng não (ĐP))	Viên	390
258	Đinh lăng, Bạch quả (Hoạt huyết dưỡng não QN)	Viên	419
259	Linh chi, Đương quy (Linh chi – F (Linh chi, Đương quy;150mg (480mg; 260mg); 20mg; 40mg))	Viên	1.230
260	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi (Lopassi (Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi))	Viên	890
261	Mã tiên chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh (Phong tê thấp HD New)	Viên	1.450
262	Thực địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy (Sáng mắt)	Viên	650
263	Methyl prednisolon (Creao Inj.(Methyl prednisolon, 40mg))	Lọ	28.980
264	Methyl prednisolon (Depo-Medrol (Methyl prednisolon, 40mg/ml))	Lọ	34.669
265	Methyl prednisolon (Metilone (Methyl prednisolon, 16mg))	Viên	1.620
266	Methyl prednisolon (Methylprednisolon 40mg)	Lọ	5.944
267	Tamiflu 75mg	Viên	-

HƯỚNG THÂN - GÂY NGHIỆN

1	Ketamin (Ketamine Hydrochloride injection (Ketamin) 0,5g/10ml)	Lọ	60.800
---	--	----	--------

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
2	Morphin (hydroclorid, sulfat) (Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml))	Ống	4.620
3	Diazepam (Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection)	Ống	8.800
4	Ephedrin (hydroclorid) (Ephedrine Aguettant 30mg/ml)	Ống	57.750
5	Fentanyl (Fenilham (Fentanyl, 50,0mcg/ml - 2ml))	Ống	13.000
6	Phenobarbital (Garnotal 10 (Phenobarbital) 10mg)	Viên	140
7	Midazolam (Midazolam B. Braun 5mg/ml)	Ống	18.900
8	Diazepam (Seduxen 5 mg (Diazepam))	Viên	1.260
9	Midazolam (Zodalan (Midazolam, 5mg/1ml))	Ống	15.100

DƯỢC LIỆU

1	Cát cánh (Cát cánh chích mật)	Gam	714
2	Cát cánh (Cát cánh chích mật)	Gam	683
3	Cầu tích (Cầu tích.)	Gam	102
4	Cúc hoa vàng (Cúc Hoa Vàng)	Gam	1.250
5	Gói thuốc ngâm chân	Gói	88.000
6	Hồng hoa (Hong Hoa)	Gam	1.880
7	Hồng hoa (Hong Hoa)	Gam	1.344
8	Huyền sâm (Huyền sâm)	Gam	231
9	Kim tiền thảo (Kim tiền thảo)	Gam	95
10	Khương hoạt (Khương hoạt)	Gam	2.672
11	Sa nhân (Sa nhân)	Gam	630
12	Sài hồ (Sài Hồ Chích Giấm)	Gam	1.208
13	Tần giao (Tần giao)	Gam	1.974
14	Túi thuốc máy trị liệu	Túi	68.000
15	Thăng ma (Thăng ma)	Gam	908
16	Thương truật (Thương truật.)	Gam	770
17	Bạch linh (Vị thuốc cổ truyền Bạch linh)	Gam	315
18	Bán hạ (Vị thuốc cổ truyền Bán hạ tẩm gừng)	Gam	430
19	Cam thảo (Vị thuốc cổ truyền Cam thảo chích mật)	Gam	446
20	Can khương (Vị thuốc cổ truyền Can khương sao vàng)	Gam	289
21	Câu đằng (Vị thuốc cổ truyền Câu đằng)	Gam	840
22	Câu đằng (Vị thuốc cổ truyền Câu đằng)	Gam	630
23	Câu kỷ tử (Vị thuốc cổ truyền Câu kỷ tử)	Gam	586
24	Chi tử (Vị thuốc cổ truyền Chi tử sao qua)	Gam	431
25	Chỉ thực (Vị thuốc cổ truyền Chỉ thực sao vàng)	Gam	189

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
26	Chỉ xác (Vị thuốc cổ truyền Chỉ xác)	Gam	137
27	Đan sâm (Vị thuốc cổ truyền Đan sâm chích rượu)	Gam	536
28	Đan sâm (Vị thuốc cổ truyền Đan sâm chích rượu)	Gam	430
29	Đào nhân (Vị thuốc cổ truyền Đào nhân sao vàng giữ vỏ)	Gam	903
30	Đảng sâm (Vị thuốc cổ truyền Đảng sâm chích gừng)	Gam	961
31	Độc hoạt (Vị thuốc cổ truyền Độc hoạt)	Gam	395
32	Đương quy (Vị thuốc cổ truyền Đương quy chích rượu)	Gam	940
33	Hoàng bá (Vị thuốc cổ truyền Hoàng bá chích muối)	Gam	509
34	Hoàng liên (Vị thuốc cổ truyền Hoàng liên chích rượu)	Gam	2.604
35	Hòe hoa (Vị thuốc cổ truyền Hòe hoa sao vàng)	Gam	644
36	Hương phụ (Vị thuốc cổ truyền Hương phụ)	Gam	168
37	Kim ngân hoa (Vị thuốc cổ truyền Kim ngân hoa)	Gam	948
38	Khương hoàng/Uất kim (Vị thuốc cổ truyền Khương hoàng)	Gam	152
39	Long nhãn (Vị thuốc cổ truyền Long nhãn)	Gam	509
40	Mộc hương (Vị thuốc cổ truyền Mộc hương)	Gam	289
41	Sinh địa (Vị thuốc cổ truyền Sinh địa)	Gam	881
42	Sơn thù (Vị thuốc cổ truyền Sơn thù chưng rượu)	Gam	525
43	Sơn tra (Vị thuốc cổ truyền Sơn tra sao đen)	Gam	137
44	Táo nhân (Vị thuốc cổ truyền Táo nhân sao đen)	Gam	1.491
45	Tục đoạn (Vị thuốc cổ truyền Tục đoạn chích muối)	Gam	588
46	Thiên môn đông (Vị thuốc cổ truyền Thiên môn đông)	Gam	630
47	Thục địa (Vị thuốc cổ truyền Thục địa)	Gam	982
48	Ba kích (Ba kích.)	Gam	1.152
49	Bạch thược (Bạch thược.)	Gam	285
50	Cốt toái bồ (Cốt toái bồ.)	Gam	154
51	Đỗ trọng (Đỗ trọng.)	Gam	211
52	Hà thủ ô đỏ (Hà thủ ô đỏ.)	Gam	404
53	Hoàng kỳ (Bạch kỳ) (Hoàng kỳ (Bạch kỳ).)	Gam	396
54	Liên nhục (Liên nhục.)	Gam	312
55	Ngưu tất (Ngưu tất.)	Gam	522
56	Thảo quyết minh (Thảo quyết minh.)	Gam	89
57	Trần bì (Trần bì.)	Gam	179
58	Viễn chí (Viễn chí.)	Gam	1.166
59	Xuyên khung (Xuyên khung.)	Gam	461

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
VẬT TƯ Y TẾ			
1	Ambu bóp bóng	Cái	141.000
2	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Cái	275.000
3	Bao đo huyết áp điện tử	Cái	235.000
4	Bao đo huyết áp không xâm lấn	Cái	315.000
5	Băng dính Urgo miếng	Hộp	68.000
6	Băng keo lụa - Urgosyval 5cm x 5m	Cuộn	38.000
7	Bóng đèn AU480 (Photometer Lam (HG) DC 12V 20W)	Cái	3.902.800
8	Bóng đèn hồng ngoại	Chiếc	200.000
9	Bóng đèn mổ	Cái	150.000
10	Bóng đèn sinh hóa Halogen 12V-20W (20W Lamp)	Cái	5.280.000
11	Bộ gây tê ngoài màng cứng PERIFIX 421 COMPLETE SET	Cái	325.000
12	Bộ mask xông khí	Cái	19.500
13	Bông y tế thấm nước Hiệp Hưng	Kg	119.000
14	Bơm tiêm 50ml đầu xoắn (điện)	Cái	4.850
15	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml (bơm tiêm, ăn)	Cái	3.550
16	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	Cái	1.600
17	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	Cái	880
18	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	Cái	580
19	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Cái	585
20	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng (Calather tĩnh mạch V720)	Cái	812.500
21	cần hút thai số 5	Cái	12.475
22	Cần hút thai số 6	Cái	25.500
23	Clip cầm máu liền cán	Cái	795.000
24	Clip mạch máu	Cái	70.000
25	Cóng bệnh phẩm	Cái	705
26	Cồn 70°	Lít	26.000
27	Cồn tuyệt đối	Chai	75.500
28	Chỉ ARES số 01 (Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 1)	Sợi	22.500
29	Chỉ ARES số 2/0 (Chỉ khâu phẫu thuật tiêu nhanh số 2/0)	Sợi	22.500
30	Chỉ ARES số 3/0 (Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 3/0)	Sợi	22.500
31	Chỉ ARES số 4/0 (Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 4/0)	Sợi	22.500

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
32	Chỉ dafilon 2.0	Sợi	32.750
33	Chỉ Dafilon số 3	Sợi	29.500
34	Chỉ Dafilon số 3	Sợi	32.750
35	Chỉ Dafilon số 4.0	Vì	32.750
36	Chỉ khâu tiêu chậm số 2/0	Tép	40.200
37	Dầu Parafin	Chai	71.500
38	Dây dẫn đường tiết niệu - Trung Quốc	Cái	1.550.000
39	Dây dẫn sáng dạng vít (dây bó sợi quang) đk 4mm, dài 2500mm	Cái	2.500.000
40	Dây garo	Cái	6.950
41	Dây hút dịch phẫu thuật	Mét	25.500
42	Dây hút dịch số 12 ECO sử dụng một lần	Cái	2.050
43	Dây hút dịch số 6 ECO sử dụng một lần	Cái	2.050
44	Dây hút nhót số 8 (Sonde hút nhót số 8)	Cái	2.600
45	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	6.950
46	Dây Silicon 32F (Dẫn lưu màng phổi)	Cái	135.000
47	Dây truyền dịch UTARA/UTR-2	Bộ	2.150
48	Dây truyền máu	Chiếc	6.200
49	DUNG DỊCH AXIT ACETIC 3% (CH ₃ COOH)	Chai	325.000
50	Đầu côn vàng có khóa, 200ul	Cái	38
51	Đầu côn xanh có khóa, 1ml	Cái	83
52	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	795.000
53	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	750.000
54	Đè lưới gỗ	Cái	238
55	Đồng hồ oxy	Cái	380.000
56	Gạc hút y tế	Mét	4.700
57	Gạc hút y tế	Mét	4.700
58	Găng phẫu thuật số 7	Đôi	3.300
59	Găng phẫu thuật số 7,5	Đôi	3.300
60	Găng tay cao su y tế có bột Sriex	Đôi	787
61	Gel bôi trơn	Tuýp	48.000
62	Gel siêu âm	Can	85.000
63	Giấy điện tim 3 cần 6.3cm x 30cm	Cuộn	12.750

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
64	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu CT100	Cuộn	7.300
65	Giấy in nhiệt máy đo chức năng hô hấp 11cm - TQ	Cuộn	13.200
66	Giấy in siêu âm	Cuộn	88.800
67	Giấy in sinh hoá máu K50mm	Cuộn	7.000
68	Giấy monitor sản khoa Hewlett Packard	Xấp	31.200
69	Hemoclip cầm máu	Cái	77.000
70	kẹp rốn sơ sinh	Cái	2.250
71	Kim cánh bướm ECO	Cái	990
72	Kim châm cứu	Cái	290
73	Kim châm cứu 30x50mm(dài)	Cái	290
74	Kim gây tê các số	Cái	13.820
75	Kim khâu cơ	Cái	3.935
76	Kim khâu da	Cái	3.850
77	Kim lấy thuốc 18G (Kim tiêm Tanaphar 18G)	Cái	262
78	Kim lấy thuốc 20G (Kim tiêm Tanaphar 20G)	Cái	262
79	Kim lấy thuốc 22G (Kim tiêm Tanaphar 22G)	Cái	262
80	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, cổng VINACATH 18G	Cái	2.105
81	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, cổng VINACATH 22G	Cái	2.105
82	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, cổng VINACATH 24G	Cái	2.105
83	Kim luồn tĩnh mạch số 18G	Cái	2.825
84	Kim tiêm cầm máu	Cái	498.500
85	Khẩu trang 3M-N95 8210	Cái	30.000
86	Khẩu trang y tế 4 lớp Danameco	Cái	405
87	Khí AirMAC	Bình	3.000.000
88	Khí CO2 bình 10 lít	Lít	8.000
89	Khóa ba ngã USAM với van 3 cánh, kèm dây nối	Cái	2.870
90	Lưỡi dao mổ số 21	Cái	1.100
91	Lưỡi dao mổ số 11	Cái	1.050
92	Lưỡi dao mổ số 11	Cái	998
93	Mask thở oxy	Cái	31.950
94	Mask thở oxy có túi dự trữ	Cái	18.000
95	Mặt nạ xông khí dung NL (Mask khí dung)	Cái	10.800

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
96	Mặt nạ xông khí dung TE (Mask khí dung)	Cái	10.800
97	Miếng dán điện tim	Miếng	2.230
98	Miếng dán điện xung	Miếng	26.000
99	Miếng dán vô khuẩn Optikin 300*90	Miếng	27.450
100	Mỏ vệt nhựa	Cái	4.650
101	Mỡ K-Y	Tuýp	127.500
102	Mũ phẫu thuật vô trùng	Cái	768
103	Nút cao su Trocar 5	Cái	135.000
104	Ống (sonde) thở oxy 02 gọng Người lớn	Cái	4.790
105	Ống (sonde) thở oxy 02 gọng sơ sinh	Cái	4.790
106	Ống (sonde) thở oxy 02 gọng Trẻ em	Cái	4.790
107	Ống hút thai số 4 MPV	Cái	3.500
108	Ống nội khí quản số 3.0	Cái	12.600
109	Ống nội khí quản có bóng chèn số 3	Cái	10.000
110	Ống nội khí quản có bóng chèn số 4	Cái	10.000
111	Ống nội khí quản có bóng chèn số 4.5	Cái	10.000
112	Ống nội khí quản có bóng chèn số 5	Cái	10.000
113	Ống nội khí quản có bóng chèn số 6	Cái	10.000
114	Ống nội khí quản có bóng chèn số 6.5	Cái	10.000
115	Ống nội khí quản có bóng chèn số 7.0	Cái	10.000
116	Ống nội khí quản lò xo số 4.5	Cái	135.000
117	Ống nội khí quản lò xo số 4	Cái	135.000
118	Ống nội khí quản lò xo số 5	Cái	135.000
119	Ống nội khí quản lò xo số 5.5	Cái	135.000
120	Ống nội khí quản lò xo số 6	Cái	135.000
121	Ống nội khí quản lò xo số 6.5	Cái	98.000
122	Ống nội khí quản lò xo số 6.5	Cái	135.000
123	Ống nội khí quản số 2.5	Cái	12.600
124	Ống nội khí quản số 3,5	Cái	12.600
125	Ống nội khí quản số 7.5	Cái	15.469
126	Ống nội khí quản số 8	Cái	15.469
127	Ống nghiệm có chất chống đông Lithium Heparin	Ống	652

STT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Đơn giá
128	Ống nghiệm EDTA	Tuýp	880
129	Ống nghiệm Natri Citrate	Ống	630
130	Ống nghiệm nhựa 10 ml	Ống	450
131	Ống nghiệm nhựa có nắp 5 ml	Bộ	330
132	Ống thổi đo chức năng hô hấp	Cái	2.700
133	Ống thông cho ăn số 16 (Ống thông dạ dày MPV)	Cái	3.350
134	Quả lọc máy thở	Quả	50.000
135	Quần áo phòng dịch cấp độ 3	Bộ	120.000
136	Que bông vô trùng lấy bệnh phẩm	Cái	2.050
137	Rọ bắt sỏi (dùng tán sỏi nội soi ngược dòng)	Cái	1.600.000
138	Sonde folay 2 nhánh số 16	Cái	12.500
139	Sonde folay 3 nhánh số 20	Cái	35.500
140	Sonde polay 3 nhánh số 18	Cái	19.700
141	Sonde polay hai nhánh số 16 - Trung Quốc	Cái	10.700
142	Túi camera nội soi	Cái	4.840
143	Túi đựng tử thi	Cái	475.000
144	Túi tiểu	Cái	4.370
145	Tuyp eppendorf 1.5 ml	Ống	147
146	Thùng lọng cắt Polyp	Cái	430.000
147	Vòng thắt Eloop	Cái	900.000
148	Vôi soda	Can	445.000
149	Vôi soda (Vôi soda W2550P78T98) can 4.5kg	Can	500.000
150	Kính chắn giọt	Cái	5.000
151	Khẩu trang y tế Danameco	Cái	550
152	Quần áo phòng dịch cấp độ 2	Bộ	65.000

